

BUỔI ĐẦU TRUYỀN BÁ CÔNG GIÁO VÀO VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TÂY NGUYÊN

ĐẶNG LUẬN*

Việc truyền bá Công giáo vào vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên được các nhà truyền giáo lưu tâm và triển khai khá sớm. Vào nửa đầu thế kỉ XVII, các linh mục Dòng Tên từ vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi đã vượt núi đến truyền đạo cho dân tộc Hrê, XêĐang, nhưng không thành công⁽¹⁾.

Có lẽ công cuộc truyền giáo vào Tây Nguyên thực sự sôi động và gặt hái được nhiều thành công vào thời kì của Giám mục Cuénot Thê, Giám mục đại diện Tông tòa Đà Nẵng (1840-1861). Năm 1841, Giám mục Cuénot Thê triệu tập Công đồng Gò Thị (Tuy Phước, Bình Định) trong đó có kế hoạch đẩy mạnh hơn việc truyền giáo vào vùng Tây Nguyên.

Năm 1842, hai vị thừa sai là Miche và Duclos cùng một số thầy giảng tìm đường lên vùng đất người Giarai tỉnh Phú Yên, nhưng bị bắt đưa về Huế. Tiếp những năm sau đó, các thừa sai tìm đường vào truyền đạo cho các dân tộc thiểu số ở Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Thuận, nhưng tất cả các cố gắng đó đều bất thành.

Năm 1848 được xem là thời kì mở đầu cho quá trình truyền giáo vào Tây Nguyên, có tính toán, chuẩn bị chu đáo. Tuy nhiên, việc truyền giáo và phát triển

đạo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên lúc ban đầu không dễ dàng chút nào. Các nhà truyền giáo gặp không ít khó khăn, trở ngại, rào cản từ nhiều phía. Ở đây, có thể nêu lên một số khó khăn ban đầu mà các nhà truyền giáo gặp phải như: vấn đề thời cuộc, địa dư, chủng tộc, xã hội, tín ngưỡng.

1. Vấn đề thời cuộc

Thời điểm Công giáo tìm đường vào Tây Nguyên cũng chính là thời điểm mà triều đình nhà Nguyễn đã ban hành nhiều đạo dụ cấm Công giáo với mức độ ngày càng gay gắt và khốc liệt.

Tại tỉnh Bình Định, nơi xuất phát truyền giáo vào Tây Nguyên, các đạo dụ này được thi hành quyết liệt. Năm 1854, mọi cơ sở của Công giáo ở tỉnh này bị triệt hạ, đất đai bị sung vào công khố; truy lùng gắt gao các linh mục ngoại quốc cùng những người chấp chứa, bao che. Các cơ sở đạo là địa bàn để vào Tây Nguyên như trạm Gò, An Sơn, cơ sở Bến (Tây Sơn, Bình Định) bị phong tỏa, tàn phá khiến cho một số linh mục ngoại quốc

*. Ths., Trường Chính trị tỉnh Kon Tum.

1. Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn. *Thấy sáu Do- con người tiên phong mở đạo thành công vùng Tây Nguyên*, phần I, bài đăng trên trang báo điện tử của Hội đồng Giám mục Việt Nam, tháng 5 năm 2008.

chạy lên Tây Nguyên lánh nạn. Con đường đi vào vùng truyền giáo Tây Nguyên coi như bị khóa chặt: vùng truyền giáo Tây Nguyên bị cô lập. Sau đó, vua Tự Đức còn ra nhiều đạo dụ cấm đạo mang tính chất ráo riết và quyết liệt hơn như các đạo dụ cấm đạo vào những năm: 1857, 1861, 1864, 1867 và Văn thân 1885.

Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn, đã mô tả về thời kì đó như sau: “Đức cha Cuénot đang ẩn náu tại Gò Thị và còn hai cha thừa sai: Cha Armocx đau nặng vừa từ cao nguyên xuống, cha Verdier vừa từ Pháp tới. Đức cha biết nguy hiểm cận kề, nên quyết định đưa ngay cha Verdier lên miền thượng. Thầy năm Bảo vâng lời Đức cha vừa đưa cha Armocx xuống Gò Thị, thì lại đưa ngay cha Verdier lên vùng truyền giáo qua trạm Gò. Đêm thứ hai lúc gà gáy, đang tìm nơi ẩn núp và ngủ nghỉ thì được một giáo dân báo cho biết cơ sở Bến này sắp bị tàn phá. Các ngài vội vàng chạy trốn dưới một chiếc ghe nhỏ. Cuộc tàn phá cơ sở Bến diễn ra. Thầy năm Bảo dẫn cha Verdier lên trạm Gò, và trạm Gò vừa bị tàn phá. An Sơn cũng cùng một cảnh tượng: bị đập phá, giáo dân bị lùng đuổi. Các ngài không còn cách nào nữa, ra mặt tìm thức ăn sẽ bị tóm cổ và bị kết án. Ba ngày trốn tránh, đói khát, sợ bị bắt và cuối cùng các ngài đành tìm đường lên vùng truyền giáo tới Konkoxâm (Kon Tum) với sức kiệt tạn. Các cha tại vùng truyền giáo Tây Nguyên như bị nhốt, cô lập và bị lùng bắt. Các cha tại vùng Bana này dù an toàn nhờ sự bảo trợ của ông Khiêm, nhưng đã trải qua những ngày tháng trốn tránh và lo sợ khổ cực: khổ cực vì thiếu thốn, khổ cực vì bệnh tật, khổ cực vì lo âu...”⁽²⁾

Đây là giai đoạn đầy khó khăn và thử thách đối với Công giáo Việt Nam nói chung và công cuộc truyền giáo ở Tây Nguyên nói riêng, nhưng cũng chính

trong hoàn cảnh này mà các thừa sai càng quyết tâm đẩy mạnh việc truyền giáo lên vùng Tây Nguyên. Do sức ép cấm đạo ráo riết ở đồng bằng, trong khi đó ở Tây Nguyên, một vùng đất rộng lớn, tương đối độc lập, triều đình nhà Nguyễn chưa kiểm soát hết nên việc “mở đạo” lên vùng đất mới lúc này vừa tránh sự truy bắt của Triều đình, vừa xâm nhập vào vùng đất đã có trong kế hoạch của các thừa sai với kì vọng đem “tin mừng” đến với các dân tộc Tây Nguyên và có thể mở rộng sang cả Lào. Trong thư viết cho Ban tư vấn Thánh Bộ Đức tin, để ngày 19 tháng 11 năm 1838, Giám mục Cuénot đã thể hiện quyết tâm này: “ Một trong những nguyện vọng tha thiết nhất của tôi là mở một con đường cho tin mừng đến tận sông Cả ở Lào. Và mặc dù đã thất bại 20 lần, mới đây tôi đã thử một lần nữa. Vô phúc thay! Lần này cũng không hơn gì lần trước”⁽³⁾.

2. Vấn đề địa dư - khí hậu

Trở ngại đầu tiên trên bước đường truyền giáo của các vị thừa sai ngoại quốc ở vùng Tây Nguyên, có lẽ là địa hình cách trở và bệnh tật.

Địa hình Tây Nguyên bị chia cắt bởi nhiều sông suối rất hiểm trở, đường giao thông hầu như không có, chủ yếu là đường mòn hoặc phải tự mở đường băng qua rừng già, núi thẳm và phương tiện đi lại duy nhất là bằng chính đôi chân. Trên đường đi gặp vô vàn sự nguy hiểm.

Linh mục Dourisboure, một trong những vị thừa sai có mặt đầu tiên ở Tây Nguyên, đã nói về sự khó nhọc trên

2. Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn. Tài liệu đã dẫn, phần cuối.

3. P. Dourisboure. *Dân làng Hô*. Nxb Đà Nẵng, 2008, tr. 314.

đường vào Tây Nguyên trong hồi kí của mình như sau “Đôi lúc núi non quá hiểm trở đến nỗi muốn leo lên, người ta phải dùng tay bám tựa theo các rễ cây lớn. Tệ hơn nữa là khi đã lên đến đỉnh núi, lại phải tiếp tục leo xuống sườn núi bên kia... và khi đã xuống được tận chân núi lại phải leo lên, để rồi phải đi xuống và leo lên nữa...”⁽⁴⁾. “Nơi đây chẳng có vết đường mòn nào và sườn núi thẳng đứng như bức tường thành...”⁽⁵⁾.

Trong bản báo cáo thường niên của Giám mục Gallibert nhân dịp kính lí vào đầu năm 1880 về vùng truyền giáo Bana gửi cho Hội Truyền giáo hải ngoại Paris như sau: “Chúng tôi lên đường và một tuần sau, chúng tôi đã đến ở với tín hữu của chúng tôi. Cuộc hành trình cực kì vất vả, suốt ngày phải leo những con đường ngoằn ngoèo, qua rừng rậm và chiều tối chúng tôi ngủ ngoài trời. Chúng tôi đốt quanh chúng tôi những đống lửa to phải giữ luôn suốt đêm để đuổi thú dữ quá nhiều trong các rừng núi này...Sau cuộc hành trình này chúng tôi hoàn toàn xác tín rằng còn và cần cấp bách thiết lập vài trạm trung gian giữa Việt Nam và cư dân Bana, khi các trạm này xây dựng xong, con đường sẽ an toàn hơn. Các cha có thể chuyển đến tận miền rừng rú của họ những đồ dùng cần thiết nhất mà các ngài đến nay còn thiếu thốn, do tình trạng đường sá xấu và sợ vì mất an ninh”⁽⁶⁾.

Khi đến Tây Nguyên, một vùng đất được mệnh danh là vùng “rừng thiêng, nước độc” các thừa sai phải đối mặt với bệnh tật của xứ nhiệt đới, nhất là bệnh sốt rét rừng. Đây quả là một trở ngại khó khắc phục và đã trả giá bằng mạng sống của các linh mục thừa sai nước ngoài. “... Ban ngày sức nóng càng gay gắt, oi bức bao nhiêu thì ngược lại ban đêm càng

lạnh buốt bấy nhiêu. Không hiếm khi thấy nhiệt kế hạ xuống 2°C, có khi đến 0°C vào 5 giờ sáng và tăng lên 37°C thậm chí cao hơn nữa vào khoảng trưa. Sự thay đổi nhiệt độ quá đột ngột này, theo con nghĩ, là một trong những nguyên nhân làm cho khí hậu hết sức độc hại đối với những người ngoại quốc...”⁽⁷⁾. Bệnh tật đã lấy đi nhiều sinh mạng của các nhà truyền giáo khi mới đặt chân lên vùng đất này. Do không quen với thổ nhưỡng, khí hậu mà sau một thời gian ngắn đã lâm bệnh và nhiều vị đã vĩnh viễn nằm lại nơi núi rừng. Trong giai đoạn 1850-1888, bệnh tật và thời tiết đã làm ngã gục 15 vị truyền giáo: “Trong số 17 vị thừa sai và 5 linh mục Việt Nam thì 15 vị đã ngã gục trong thời gian này. Con số người truyền giáo không hơn 1.000 người, hầu như đứng yên tại chỗ. Đó là nỗi đau khổ làm thất vọng cho việc loan truyền tín ngưỡng trong giai đoạn hiện nay”⁽⁸⁾.

Bệnh sốt rét rừng là căn bệnh khủng khiếp nhất, không những lấy đi nhiều sinh mạng của các nhà truyền giáo mà còn tàn phá sự sống của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, mãi cho đến gần đây mới được kiểm soát. Thừa sai Dourisboure đã thừa nhận chua xót rằng: “... Trong chốn núi rừng tự do, trong cái xứ độc lập tuyệt đối này có một Nữ hoàng bạo chúa, khát khe mà không ai thoát khỏi ách thống trị của Bà Nữ hoàng ấy chính là bệnh sốt rét rừng. Chính những người dân bản xứ thỉnh thoảng cũng trả món nợ này. Còn những người ngoại quốc, không ai tránh

4. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sdd, tr. 46.

5. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sdd, tr. 61.

6. Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn. Tài liệu đã dẫn, phần cuối.

7. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sdd, tr. 282.

8. Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn. Tài liệu đã dẫn, phần cuối.

khỏi. Đa số bị nó đánh gục... Thế thì, đối với tất cả những ai được sai đến miền truyền giáo dân tộc của chúng tôi, tôi hứa là họ sẽ được tử đạo, tử đạo không hào quang, không gông cùm, không đòn vọt, không tra tấn, không đổ máu, những việc tử đạo đó không kém phần đau đớn và dài lâu hơn nhiều..."⁽⁹⁾.

Nhưng khí hậu khắc nghiệt đã không thể làm các giáo sĩ truyền giáo dừng lại hoặc bỏ cuộc nửa chừng.

3. Vấn đề chủng tộc

Sự khác nhau về chủng tộc, ngôn ngữ của các thừa sai với cư dân thiểu số, cũng là "vách tường" ngăn trở việc truyền giáo, ít nhất là trong buổi đầu đối với các nhà truyền giáo.

Thứ nhất, là sự khác biệt về chủng tộc. Bước đầu, khi xâm nhập vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số, để tiếp xúc với dân làng, người ta thấy các vị thừa sai vóc dáng to lớn khác thường, nước da trắng, râu tóc rậm rạp trông rất khác với người địa phương, Nên hầu hết người dân ái ngại, nghi ngờ và thấy khó gần. Trong thời gian khá dài, cánh cửa của các làng mà các vị thừa sai đến đều đóng sập và từ chối tiếp xúc. Ngay khi Bok Khiêm một người nổi tiếng khắp vùng người Bana và Tây Nguyên, nhưng khi tiếp xúc với các thừa sai vẫn ái ngại, không dám kết nghĩa anh em với họ: "Bok Khiêm tỏ ra kính trọng, pha lẫn chút sợ sệt trước mặt hai cha người Âu, không dám mong được vinh dự kết nghĩa anh em với các ngài mà chỉ xin kết tình bằng hữu và kết nghĩa anh em với Thầy sáu Do thôi"⁽¹⁰⁾; Yếu tố người Âu còn là trở ngại mãi về sau này, khi các nhà truyền giáo đã đặt được cơ sở truyền giáo ban đầu ở Kon Tum và trong suốt hơn 100 năm truyền giáo lên Tây

Nguyên, Công giáo cũng chỉ phát triển chủ yếu trong 2 dân tộc Bana và Xơđăng ở Kon Tum. Do vậy, các nhà truyền giáo đã chú trọng xây dựng đội ngũ truyền giáo là người bản địa tại chỗ, với sự ra đời trường đào tạo giáo phu (1908) để đào tạo đội ngũ giáo lí viên đến từng làng dân tộc với phương châm cùng ăn, ở, làm và truyền đạo; đào tạo các linh mục bản xứ là cần thiết, như nhận định của Linh mục Curonupt về vai trò của Linh mục Châu phụ tá đặc trách người tín hữu Giarai: "Các linh mục Bana chúng ta biết hòa hợp sự hiện diện của họ với các dân tộc mà các ngài rao giảng, nhờ dễ thích nghi, các ngài dễ thành công hơn các vị tông đồ trước kia không thể đạt được. Thật vậy, vị thừa sai dù "trở nên như mọi người" vẫn gặp khó khăn, đó là "vách tường chủng tộc màu da". Như vậy, tôi sung sướng biết rằng công việc của cha Bana, cha Châu, quan tâm đặc biệt các tín đồ người Giarai mang nhiều kết quả mà tôi không thể đạt được trong giao tế hàng ngày cũng như trong thực hành tôn giáo"⁽¹¹⁾.

Thứ hai, là ngôn ngữ bất đồng. Hiểu và sử dụng được ngôn ngữ của các dân tộc bản địa để phục vụ cho công việc truyền giáo vào Tây Nguyên đã được tính trước và đặt trong chương trình cho miền truyền giáo này, nhưng khi vào mỗi dân tộc, mỗi nhóm của một dân tộc, học được ngôn ngữ của họ không phải đơn giản, đòi hỏi có thời gian và đặc biệt có được thời gian sống, trải nghiệm, thông qua các mối

9. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sdd, tr. 238-239.

10. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sdd, tr. 33.

11. Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn. "Bồi giáo phu" một sáng kiến độc đáo - Ứng dụng thần kì tổ chức thầy giảng cho vùng truyền giáo, phần I, bài được đăng trên trang báo điện tử của Hội đồng Giám mục Việt Nam, tháng 6 năm 2008.

quan hệ được xây dựng, khi đó mới có điều kiện để học, tìm hiểu một ngôn ngữ không có chữ viết như các dân tộc ở Tây Nguyên. Nhận thức được rằng, hiểu biết được tiếng nói của các dân tộc sẽ là phương tiện vô cùng hữu hiệu đối với việc truyền đạo, nên khi đến vùng nào thì các nhà truyền giáo bắt tay vào học tiếng vùng đó ngay: "... Một trong những phạm sự thiết yếu của người thừa sai là cố học cho mình ngôn ngữ mà vị này phải dùng để giảng dạy, để ban phép giải tội, để thi hành thừa tác vụ của mình... thỉnh thoảng, khi một vị thừa sai đã bắt đầu có thể làm cho người dự tòng hiểu mình thì vị thừa sai ấy bị cám dỗ ngừng lại, muốn bỏ ngay việc học ngôn ngữ, vốn khó nhọc và khô khan này. Tôi xin phép nói ngay rằng đó là một sai lầm nghiêm trọng, rất thiệt thòi cho phần cứu rỗi các linh hồn"⁽¹²⁾. Để học được một thứ tiếng dân tộc nào đó là một công việc rất khó khăn, bởi ở đây chữ viết chưa có, không có sách vở, từ điển, không có người hướng dẫn, không khác nào đi vào rừng mà không có la bàn chỉ dẫn. Để học được tiếng đồng bào, các thừa sai phải tự mày mò, góp nhặt và rất khổ luyện. "Trên đời này ít có điều gì khó hơn là học một ngôn ngữ mà không có sách vở, không có từ điển, không có sách ngữ pháp, không có người thông dịch, nhất là những người nói ngôn ngữ đó lại là những người dân khốn khổ, hiểu biết hạn chế, trí khôn chậm phát triển..."⁽¹³⁾.

Về sau, vấn đề ngôn ngữ không còn là trở ngại đối với các nhà truyền giáo ngoại quốc nữa. Họ đã học được tiếng nói của người địa phương, hơn nữa họ còn tạo ra chữ viết cho một số dân tộc ở đây. Chính nhờ nói được tiếng nói của đồng bào, không những giúp cho các thừa sai trong

việc truyền đạo, mà dân tạo được uy tín trong làng có đạo và cả những làng chưa tòng giáo. "Đã qua rồi thời kỳ mà các làng dân tộc luôn đóng cổng làng với chúng tôi, thời người dân tộc còn sống cô lập, luôn chạy trốn khi thấy bóng dáng chúng tôi từ xa. Bây giờ chúng tôi nhận thấy ở khắp mọi nơi không những dễ dàng tiếp xúc mà còn tiếp đón niềm nở, kính trọng và quý mến chúng tôi nữa. Từ khi chúng tôi nói được tiếng địa phương và có thể trao đổi, bàn luận về đề tài mới xảy ra... và không chỉ những làng chúng tôi cư trú đã hành động như vậy thôi đâu, mà còn nhiều làng dân tộc khác ở xa, hoàn toàn ngoại đạo, cũng tỏ ra tín cẩn không kém..."⁽¹⁴⁾.

4. Vấn đề xã hội

Nhìn chung trong xã hội cổ truyền của vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên, đến đầu thế kỉ XX, chỉ tồn tại duy nhất một tổ chức xã hội gọi là "làng"-plei, buôn, sóc... tùy theo cách gọi của mỗi dân tộc. Và mỗi làng có thiết chế riêng, độc lập với làng khác. Đây là tổ chức tự quản cao, mỗi làng đều có một "bộ máy tự quản", đứng đầu là một "Già làng", thay mặt dân làng quán xuyến mọi việc do dân làng uỷ nhiệm. Người dân chỉ biết sống, sản xuất, sinh hoạt trong phạm vi ranh giới của làng mình, ngoài ranh giới ấy, người ta ít quan tâm đến các làng khác. Một tổ chức có tính khép kín như vậy, có tác dụng củng cố, cố kết cộng đồng rất cao, nhưng để mở rộng, giao lưu với các cộng đồng khác thì có mặt hạn chế. Trước đây, trong quan hệ giữa các làng, các dân tộc trên địa bàn, có lúc xảy ra xung đột và dẫn đến chiến tranh, với rất nhiều lí do,

12. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sdd. tr. 78.

13. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sdd. tr. 77.

14. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sdd. tr. 193-194.

nhiều khi chỉ vì một nguyên cớ rất nhỏ cũng dễ làm bùng phát hận thù giữa hai làng. Các nhà truyền giáo nhận thấy, đây là một “rào cản” cho việc truyền giáo. Giám mục Chabonier khi kinh lí vùng cao nguyên năm 1880 đã nhận xét “(...) Mỗi một vị thừa sai chỉ có thể giảng dạy trong một làng mà thôi, vì các bộ lạc và buôn làng thù địch nhau, hầu như thường xuyên, liên tục, nếu ngài muốn thực thi mục vụ nơi khác, con chiên trước của ngài chẳng mấy chốc nhìn ngài như kẻ thù và không còn nghe lời ngài nữa”⁽¹⁵⁾. Trong bức thư của Linh mục Combes, thừa sai tiên khởi phụ trách vùng Bana gửi cho các linh mục trong ban giám đốc chủng viện Hội Thừa sai, ngày 29/9/1883, đã phản ánh tình trạng trên: “Thưa quý cha và quý đồng nghiệp, theo những gì con vừa kể trên đây, thì chiến tranh là một trong những tai họa gây đau khổ nhất cho xứ này: vì thế, người ta thường xuyên sống trong sợ hãi và cảnh giác cao độ, đi đâu cũng mang theo vũ khí... Hầu như tất cả các làng, ít nhiều đều có xây công sự, thành lũy dày và được bao bọc bởi hàng nghìn chông tre nhọn hoắt, tua tủa khắp mọi hướng”⁽¹⁶⁾.

Trước một tổ chức và thiết chế xã hội như vậy, các nhà truyền giáo ngoại quốc “lắm lúc như không thể vượt qua”, để khắc phục vấn đề này, nhân sự địa phương là giải pháp lâu dài. Các nhà truyền giáo biết rằng để phát triển đạo trong những cộng đồng khép kín như vậy thì việc đào tạo con người tại chỗ cho việc truyền giáo là rất cần thiết. Trường đào tạo giáo lí viên (trường Cuénot), khánh thành năm 1908 ở Kon Tum là nhằm đáp ứng nhu cầu trên.

5. Yếu tố tín ngưỡng

Tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên, theo nhiều nhà nghiên cứu, là tín ngưỡng “vạn vật hữu linh”. Chung quanh đời sống của họ là thế giới thần linh (Yàng) có tác động chi phối sâu sắc đến đời sống cộng đồng và của từng thành viên. Từ quan niệm đó, đã hình thành những quy tắc ứng xử, lối sống, những cấm kỵ, kiêng cử muôn hình vạn trạng trong đời sống. Việc đưa giáo thuyết cho rằng trên đời này chỉ có một Chúa duy nhất (tôn giáo độc thân) vào thay thế các “vị thần bản địa” ở vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên, dường như là không thể. Đây quả là một chướng ngại vật khó vượt qua của các nhà truyền giáo.

Trong buổi đầu, các thừa sai bị dân làng phản ứng quyết liệt khi “xúc phạm” đến tập tục, tín ngưỡng của họ. “Khi chúng tôi bày tỏ cho anh em Thượng thấy sự vô bổ của điều luật giữ, khi chúng tôi muốn làm cho họ bỏ những tập tục mê tín có hại, thì họ luôn luôn trả lời: ô, nhưng mà sẽ xảy đến tai ương này, mất mát cái kia, bệnh tật nọ; nhưng vụ mùa của chúng tôi sẽ hỏng, con cái chúng tôi sẽ chết. Tôi sẽ thiệt mạng một cách khốn nạn”⁽¹⁷⁾.

Khi nghiên cứu về hoạt động truyền bá Công giáo vùng dân tộc thiểu số ở giáo phận Kon Tum, Nguyễn Hồng Dương đã nhận định: “Để theo Công giáo, một tôn giáo độc thân, tân tín đồ buộc phải từ bỏ các vị thần của buôn làng. Do trong làng, tín đồ chỉ là số ít nên họ bị cộng đồng cười chê, thậm chí từ bỏ, khiến tân tín đồ dễ dàng bỏ đạo, những thiên tai, dịch bệnh xảy ra thường được dân làng liên hệ đó là

15. Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn. “Bò giáo phu”. Tài liệu đã dẫn, phần II.

16. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sđd, tr. 297.

17. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sđd, tr. 27.

sự trừng phạt của thần do làng có người theo Công giáo. Vì vậy mà việc phát triển tín đồ trong buôn làng truyền thống không đạt kết quả...⁽¹⁸⁾. Đây là một “bức tường ngăn cản” rất lớn cho việc truyền bá Công giáo vào vùng dân tộc thiểu số ở thời kì đầu. Do vậy, trong thời gian dài, số tín đồ tân tòng rất ít, việc phát triển đạo gần như “dậm chân tại chỗ”. Trong vòng 5 năm (từ 1848 đến 1853) làm phép rửa tội chỉ được 3 tân tòng, thời gian sau đó không khả quan hơn, từ năm 1848-1888, 40 năm từ khi các vị thừa sai đến vùng đất Tây nguyên, nhưng chỉ không đến một nghìn người tòng giáo⁽¹⁹⁾.

Để vượt qua “bức tường” này, trong quá trình sống và truyền giáo, các thừa sai đã tìm cách “dung hòa” sự khác biệt giữa tín ngưỡng bản địa với tôn giáo mới, hay nói cách khác họ đã linh hoạt “bản địa hóa” một số tín điều trong giáo lí của Công giáo, cho gần và phù hợp với tâm thức tôn giáo của người địa phương. Như làm cho một số câu chuyện trong Kinh Thánh gần với chuyện cổ tích của người dân tộc; biến Chúa Giêsu như một “yang” tối cao trong điện Thần của đồng bào bản địa⁽²⁰⁾. Hay hội nhập lễ nghi Công giáo với luật tục và văn hóa bản địa⁽²¹⁾.

Qua một số sự kiện và số liệu nêu trên, chúng ta nhận thấy rằng việc truyền bá Công giáo và sau này có chỗ đứng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây

Nguyên là quá trình lâu dài, thời kì đầu gặp nhiều trở ngại, rào cản từ những khác biệt về địa lí, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng. Nhưng trong quá trình truyền giáo, các thừa sai đã có những phương thức để đưa Công giáo vào từng làng, từng dân tộc dần dần từng bước nhưng thật chắc chắn. Nguyễn Hồng Dương, khi đề cập đến hoạt động truyền Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở giáo phận Kon Tum đã nêu ra các phương thức truyền đạo như: Thành lập các làng Công giáo/ giáo xứ/ giáo họ và các giáo điểm lấy đó làm nòng cốt phát triển đạo ra các làng xung quanh; Hội nhập lễ nghi Công giáo với luật tục và văn hóa bản địa; Phá thân tạo thân; Sáng tạo ra chữ viết; Đào tạo giáo phu làm nòng cốt cho hoạt động truyền giáo; Tích cực hoạt động xã hội từ thiện⁽²²⁾. Các nhà truyền giáo đã vận dụng linh hoạt những phương thức này vào điều kiện của mỗi dân tộc để có kết quả tốt nhất./

18. Nguyễn Hồng Dương. *Hoạt động truyền Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở giáo phận Kon Tum - một số biểu hiện đặc thù*, tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5(41), 2006.

19. Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn. “Bò giáo phu”. Tài liệu đã dẫn, phần III.

20. Nhiều tác giả. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai-Kon Tum*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 156-157.

21. Nguyễn Hồng Dương. Bài đã dẫn, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5(41), 2006.

22. Nguyễn Hồng Dương. Bài đã dẫn, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5(41), 2006.